ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 542./TB-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2014

THÔNG BÁO

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014 - 2015 KHÓA 11

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
1	BST221	2	Cơ sở khoa học quản lý(114)_L01	75	40	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M101											
2	BST221	2	Cơ sở khoa học quản lý(114)_L02	75	75	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M101							
3	VCF121	2	Cơ sở văn hóa Việt Nam(114)_L01	80	81	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M104	
4	BRU322	2	CSSD Hợp lý TN&BVMT(114)_L02	80	73															Học cuốn chiếu
5	BRU322	2	CSSD Hợp lý TN&BVMT(114)_L03	80	80															Học cuốn chiếu
6	GEV231	3	Đại cương các dân tộc Việt nam(114)_L01	50	33	18/08-16/11/14	13	4,5	M102											
																		4,5	M201	
7	GEA231	3	Đại số đại cương 1(114)_L01	50	50	18/08-16/11/14	13	3,4	C504											
																		3,4	C303	
8	GEA231	3	Đại số đại cương 1(114)_L02	50	50	18/08-16/11/14	13	1,2	C504											
																		1,2	C303	
9	LIT123	2	Dẫn luận ngôn ngữ(114)_L01	80	77	18/08-16/11/14	13			1,2,3	M204									
10	LIT123	2	Dẫn luận ngôn ngữ(114)_L02	80	33	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M302							
11	GEN231	4	Di truyền học(114)_L01	75	75	18/08-16/11/14	13							4,5	M201					
																4,5	M301			

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
12	GEN231	4	Di truyền học(114)_L02	75	76	18/08-16/11/14	13	7,8	M101											
												7,8	M101							
13	EMA322	2	Địa chất môi trường(114)_L01	80	80															Học cuốn chiếu
14	EMA322	2	Địa chất môi trường(114)_L02	80	72															Học cuốn chiếu
15	GEV233	3	Địa lý Việt Nam(114)_L01	75	42	18/08-16/11/14	13	4,5	M101											
												4,5	M101							
16	GEV233	3	Địa lý Việt Nam(114)_L02	75	75	18/08-16/11/14	13							4,5	M101					
																		1,2	M103	
17	GGA221	2	Địa mạo đại cương(114)_L01	50	46	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M102					
18	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L01	80	79	18/08-16/11/14	13	7,8	C404											
														11,12	C504					
19	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L02	80	44	18/08-16/11/14	13							4,5	M304					
																		4,5	M104	
20	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L03	75	64	18/08-16/11/14	13							4,5	M204					
																4,5	M302			
21	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L04	75	75	18/08-16/11/14	13	11,12	M101											
												11,12	M101							
22	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L05	80	80	18/08-16/11/14	13	4,5	M201											
										4,5	M101									

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
23	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L06	80	54	18/08-16/11/14	13					4,5	M104							
																1,2	M201			
24	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L07	80	61	18/08-16/11/14	13			9,10	M101									
																		7,8	M101	
25	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L08	80	80	18/08-16/11/14	13			4,5	M204									
												4,5	M204							
26	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L09	80	76	18/08-16/11/14	13							4,5	M301					
																		4,5	M304	
27	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L10	80	80	18/08-16/11/14	13	4,5	M104											
												4,5	M301							
28	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L11	80	79	18/08-16/11/14	13							9,10	M103					
																		9,10	M101	
29	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L12	80	80	18/08-16/11/14	13							7,8	M103					
																		11,12	M101	
30	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L13	70	54	18/08-16/11/14	13					9,10	C404							
																		7,8	C504	
31	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(114)_L14	70	70	18/08-16/11/14	13					7,8	C404							
																		9,10	C504	
32	ANA131	3	Giải tích A3(114)_L01	65	64	18/08-16/11/14	13			4,5	C404									
												4,5	D3							

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
33	ANA131	3	Giải tích A3(114)_L02	65	46	18/08-16/11/14	13			2,3	C504									
														4,5	C404					
35	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L02	120	120	18/08-16/11/14	13	10,11,12	S.Bóng-CNTT1											
36	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L03	120	21	18/08-16/11/14	13	10,11,12	S.Bóng-CNTT2											
37	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L04	120	120	18/08-16/11/14	13			1,2,3	S.Bóng-CNTT1									
38	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L05	120	107	18/08-16/11/14	13			10,11,12	S.Bóng-CNTT1									
39	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L06	120	120	18/08-16/11/14	13					1,2,3	S.Bóng-CNTT1							
40	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L07	120	120	18/08-16/11/14	13					10,11,12	S.Bóng-CNTT1							
41	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L08	120	120	18/08-16/11/14	13							1,2,3	S.Bóng-CNTT1					
42	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L09	120	76	18/08-16/11/14	13							10,11,12	S.Bóng-CNTT					
43	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L10	120	119	18/08-16/11/14	13									1,2,3	S.Bóng-CNTT			
44	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L11	120	120	18/08-16/11/14	13									10,11,12	S.Bóng-CNTT			
45	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L12	120	74	18/08-16/11/14	13											1,2,3	S.Bóng-CNTT	
47	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L14	120	120	18/08-16/11/14	13							10,11,12	S.Bóng-CNTT					
48	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L15	120	120	18/08-16/11/14	13					10,11,12	S.Bóng-CNTT							
49	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L16	120	120	18/08-16/11/14	13			10,11,12	S.Bóng-CNTT									
50	SNP333	3	Hán Nôm(114)_L01	75	56	18/08-16/11/14	13									3,4,5	D3			
51	SNP331	3	Hán Nôm 1(114)_L01	65	65	18/08-16/11/14	13			7,8	M101									
														7,8	M101					

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
52	SNP331	3	Hán Nôm 1(114)_L02	65	37	18/08-16/11/14	13							4,5	M302					
																		4,5	M301	
53	GEC131	3	Hóa đại cương(114)_L01	75	75	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M103											
54	GEC131	3	Hóa đại cương(114)_L02	75	66	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M103							
55	GEC131	3	Hóa đại cương(114)_L03	70	54	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M201							
56	ORC221	3	Hóa hữu cơ(114)_L01	80	80	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M201	
57	ORC221	3	Hóa hữu cơ(114)_L02	80	80	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M204			
58	ORC221	3	Hóa hữu cơ(114)_L03	75	75	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M201					
59	ORC221	3	Hóa hữu cơ(114)_L04	75	63	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M301			
60	ORC331	3	Hóa hữu cơ 1(114)_L01	70	70	18/08-16/11/14	13					4,5	C504							
																1,2	C504			
61	ORC331	3	Hóa hữu cơ 1(114)_L02	70	44	18/08-16/11/14	13							4,5	C504					
																		4,5	C104	
62	COC221	2	Hóa keo(114)_L01	80	81	18/08-16/11/14	13							3,4,5	M104					
63	COC221	2	Hóa keo(114)_L02	80	80	18/08-16/11/14	13			3,4,5	M104									
64	ANC321	3	Hóa phân tích(114)_L03	80	80	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M104							
65	ANC321	3	Hóa phân tích(114)_L04	80	73	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M104											
66	ANC321	3	Hóa phân tích(114)_L05	75	55	18/08-16/11/14	13			1,2,3	M201									

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
67	ANC321	3	Hóa phân tích(114)_L06	75	75	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M201											
68	ANC231	3	Hóa phân tích 1(114)_L01	90	90	18/08-16/11/14	13					7,8,9	C504							
69	INC231	3	Hóa vô cơ(114)_L01	70	39	18/08-16/11/14	13	4,5	C401											
										4,5	C504									
70	OVC331	3	Hóa vô cơ 1(114)_L01	90	84	18/08-16/11/14	13	2,3	C404											
										2,3	C304									
71	GIE221	2	Kinh tế học đại cương(114)_L01	80	60	18/08-16/11/14	13			10,11,12	M103									
72	GIE221	2	Kinh tế học đại cương(114)_L02	80	72	18/08-16/11/14	13			7,8,9	M103									
73	HPT331	3	Lịch sử các học thuyết chính trị(114)_L01	70	48	18/08-16/11/14	13	7,8	D3											
																7,8	C501			
74	HPT331	3	Lịch sử các học thuyết chính trị(114)_L02	70	70	18/08-16/11/14	13	9,10	D3											
																9,10	C501			
75	HIW251	5	Lịch sử thế giới cổ trung đại(114)_L01	75	61	18/08-16/11/14	13	10,11,12	C504											
										7,8,9	C504									
76	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L01	80	74	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M304											
77	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L02	80	66	18/08-16/11/14	13			1,2,3	M302									
78	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L03	80	65	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M304	
79	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L04	80	66	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M101			

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
80	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L05	80	80	18/08-16/11/14	13	10,11,12	M103											
81	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L06	80	80	18/08-16/11/14	13	7,8,9	M103											
82	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L07	80	75	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M404			
83	HIC131	2	Lịch sử văn minh thế giới(114)_L08	80	80	18/08-16/11/14	13			7,8,9	M104									
84	VHI231	5	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại(114)_L01	75	66	18/08-16/11/14	13			10,11,12	C504									
																7,8,9	C404			
85	LOG222	2	Logic học đại cương(114)_L01	80	80	18/08-16/11/14	13									10,11,12	M104			
86	LOG222	2	Logic học đại cương(114)_L02	80	80	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M401					
87	LOG222	2	Logic học đại cương(114)_L03	70	70	18/08-16/11/14	13							10,11,12	C401					
88	LOG222	2	Logic học đại cương(114)_L04	70	70	18/08-16/11/14	13							7,8,9	C401					
89	LOG121	2	Logic toán(114)_L01	65	37	18/08-16/11/14	13											7,8,9	C402	
90	TOC231	3	Lý thuyết hóa hữu cơ(114)_L01	50	39	18/08-16/11/14	13							7,8	C402					
																		7,8	C404	
91	HIM221	2	Mô phôi học(114)_L01	75	68	18/08-16/11/14	13	3,4,5	M301											
92	HIM221	2	Mô phôi học(114)_L02	75	75	18/08-16/11/14	13			3,4,5	M301									
93	GEA121	2	Mỹ học đại cương(114)_L01	80	75	18/08-16/11/14	13	3,4,5	M302											
94	GEA121	2	Mỹ học đại cương(114)_L02	80	80	18/08-16/11/14	13					7,8,9	M103							
95	GEA121	2	Mỹ học đại cương(114)_L03	80	40	18/08-16/11/14	13											7,8,9	M103	

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
96	PRO232	3	Ngôn ngữ lập trình(114)_L01	65	42	18/08-16/11/14	13							10,11,12	C501					
97	PRO232	3	Ngôn ngữ lập trình(114)_L02	65	64	18/08-16/11/14	13							7,8,9	C501					
98	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(114)_L01	65	56	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M301	
99	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(114)_L02	65	65	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M302					
100	FLC321	2	Nguyên lí lí luận văn học(114)_L01	80	80															Học cuốn chiếu
101	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L03	75	37	18/08-16/11/14	13					1,2,3	C501							
102	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L04	75	71	18/08-16/11/14	13									1,2,3	C501			
103	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L05	80	80	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M104			
104	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L06	80	73	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M204	
105	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L07	75	75	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M101					
106	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L08	75	75	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M103					
107	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L09	70	69	18/08-16/11/14	13			1,2,3	M101									
108	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L10	80	76	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M304			
110	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L12	80	80	18/08-16/11/14	13			1,2,3	M103									
111	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L13	80	80	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M301							
112	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L14	80	53	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M404	
113	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L15	80	80	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M304					
114	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L16	80	80	18/08-16/11/14	13					7,8,9	M104							

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
115	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L17	80	80	18/08-16/11/14	13			10,11,12	M104									
116	MSS321	2	Phương pháp điều tra XH học(114)_L01	80	76	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M502							
117	MSS321	2	Phương pháp điều tra XH học(114)_L02	80	80	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M404											
118	MSS321	2	Phương pháp điều tra XH học(114)_L03	80	80	18/08-16/11/14	13					10,11,12	M104							
119	MSS321	2	Phương pháp điều tra XH học(114)_L04	80	80	18/08-16/11/14	13									7,8,9	M104			
120	MSR121	2	Phương pháp luận NCKH(114)_L01	70	70	18/08-16/11/14	13			10,11,12	C404									
121	MSR121	2	Phương pháp luận NCKH(114)_L02	70	70	18/08-16/11/14	13			7,8,9	C404									
122	EMP432	3	Phương trình toán lý 2(114)_L01	50	31	18/08-16/11/14	13	1,2	M302											
																		10,11	M103	
123	DIE121	2	Phương trình vi phân(114)_L02	65	65	18/08-16/11/14	13									7,8,9	C504			
124	DIE121	2	Phương trình vi phân(114)_L03	50	50	18/08-16/11/14	13									7,8,9	C503			
125	DIE121	2	Phương trình vi phân(114)_L04	70	70	18/08-16/11/14	13											1,2,3	C504	
126	DIE121	2	Phương trình vi phân(114)_L05	70	26	18/08-16/11/14	13									3,4,5	C504			
127	SIT332	3	Tài nguyên thiên nhiên(114)_L01	75	75	18/08-16/11/14	13	4,5	M103											
												4,5	M103							
128	SIT332	3	Tài nguyên thiên nhiên(114)_L02	75	28	18/08-16/11/14	13	2,3	M204											
														4,5	M103					
129	GEP221	2	Tâm lí học đại cương(114)_L01	80	80	18/08-16/11/14	13					1,2,3	M404							

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
130	GEP221	2	Tâm lí học đại cương(114)_L02	80	76	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M401											
131	GEP221	2	Tâm lí học đại cương(114)_L03	80	79	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M401			
132	GEP221	2	Tâm lí học đại cương(114)_L04	80	79	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M404					
133	GEP221	2	Tâm lí học đại cương(114)_L05	70	57	18/08-16/11/14	13											1,2,3	D3	
134	GEP221	2	Tâm lí học đại cương(114)_L06	70	70	18/08-16/11/14	13							7,8,9	C304					
135	LLP121	3	Thư mục học đại cương(114)_L01	50	27	18/08-16/11/14	13			7,8,9	M102									
136	PGP431	2	Thực hành vật lí đại cương 1(114)_L01	50	31															
137	PYC421	3	Thực tập hóa vô cơ(114)_L02	70	48															
138	PMN421	3	Thực tế chuyên môn QL 1(114)_L01	200	132															
139	GES221	3	Thủy văn đại cương(114)_L01	50	50	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M102											
140	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L01	52	52	18/08-16/11/14	13	11,12	C402											
														7,8	C403					
141	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L02	52	52	18/08-16/11/14	13	9,10	C402											
														11,12	C403					
143	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L04	52	52	18/08-16/11/14	13			11,12	C402									
																7,8	D3			
144	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L05	52	52	18/08-16/11/14	13			9,10	C402									
																11,12	D3			

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
146	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L07	52	52	18/08-16/11/14	13	7,8	M102											
														7,8	M102					
147	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L08	52	52	18/08-16/11/14	13	9,10	M102											
														9,10	M102					
148	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L09	52	52	18/08-16/11/14	13	11,12	M102											
														11,12	M102					
149	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L10	52	52	18/08-16/11/14	13			2,3	M102									
																2,3	M102			
150	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L11	52	52	18/08-16/11/14	13			4,5	M102									
																4,5	M102			
152	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L13	52	52	18/08-16/11/14	13			4,5	M402									
																4,5	M402			
153	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L14	52	52	18/08-16/11/14	13					2,3	M102							
																		1,2	M502	
154	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L15	52	29	18/08-16/11/14	13					4,5	M102							
																		3,4	M502	
155	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L16	52	46	18/08-16/11/14	13					2,3	M402							
																		2,3	M403	

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
156	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L17	52	52	18/08-16/11/14	13					4,5	M402							
																		4,5	M403	
157	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L18	55	45	18/08-16/11/14	13	1,2	M402											
														1,2	M402					
158	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L19	52	51	18/08-16/11/14	13	3,4	M403											
														3,4	M403					
159	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L20	52	32	18/08-16/11/14	13	1,2	M403											
														1,2	M403					
160	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L21	52	52	18/08-16/11/14	13	3,4	M402											
														3,4	M402					
161	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L22	52	36	18/08-16/11/14	13			2,3	M502									
																2,3	M403			
162	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L23	52	52	18/08-16/11/14	13			4,5	M403									
																2,3	M502			
163	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L24	52	52	18/08-16/11/14	13			2,3	M403									
																4,5	M403			
165	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L26	52	52	18/08-16/11/14	13					2,3	M403							
																		4,5	M402	
166	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L27	52	52	18/08-16/11/14	13			4,5	M502									
																4,5	M502			
167	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L28	52	52	18/08-16/11/14	13					9,10	C403							
																		9,10	C503	

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
169	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L30	52	52	18/08-16/11/14	13					7,8	C503							
																		9,10	C403	
170	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L31	52	51	18/08-16/11/14	13					7,8	C403							
																		7,8	C403	
171	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L32	52	51	18/08-16/11/14	13					11,12	C503							
																		7,8	C502	
173	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(114)_L01	80	80	18/08-16/11/14	13											4,5	M204	
174	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(114)_L02	80	80	18/08-16/11/14	13									4,5	M101			
175	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(114)_L03	80	80	18/08-16/11/14	13			4,5	M404									
176	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(114)_L04	80	80	18/08-16/11/14	13			2,3	M404									
177	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(114)_L05	80	80	18/08-16/11/14	13							9,10	M104					
178	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(114)_L06	80	80	18/08-16/11/14	13							7,8	M104					
179	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(114)_L07	75	74	18/08-16/11/14	13							9,10	D3					
180	NEF223	2	Tổ chức & HĐ của CQ báo chí(114)_L01	80	76	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M401	
181	NEF223	2	Tổ chức & HĐ của CQ báo chí(114)_L02	80	80	18/08-16/11/14	13									1,2,3	M103			
182	LAP234	3	Tổ chức kho và bảo quản tài liệu(114)_L01	50	27	18/08-16/11/14	13					4,5	M201							
																4,5	M103			
183	GTO231	3	Tô pô đại cương(114)_L01	65	34	18/08-16/11/14	13	3,4	D3											
																		3,4	C304	

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
184	GTO231	3	Tô pô đại cương(114)_L02	65	38	18/08-16/11/14	13	1,2	D3											
																		1,2	C304	
185	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(114)_L05	80	80	18/08-16/11/14	13	1,2,3	M502											
186	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(114)_L06	80	80	18/08-16/11/14	13							1,2,3	M502					
187	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(114)_L07	75	75	18/08-16/11/14	13	7,8,9	C504											
188	GPH133	3	Vật lí đại cương 3(114)_L01	60	31															Học cuốn chiếu
189	GPH141	4	Vật lý đại cương 1(114)_L01	75	63	18/08-16/11/14	13									9,10	M101			
																		3,4	M101	
190	GPH141	4	Vật lý đại cương 1(114)_L02	75	30	18/08-16/11/14	13									7,8	M101			
																		3,4	M103	
191	GPH132	3	Vật lý đại cương 2(114)_L01	70	70	18/08-16/11/14	13	4,5	C404											
										4,5	D3									
192	GPH132	3	Vật lý đại cương 2(114)_L02	70	70	18/08-16/11/14	13					4,5	C501							
																1,2	D3			
193	GPH132	3	Vật lý đại cương 2(114)_L03	75	75	18/08-16/11/14	13	9,10	M101											
												9,10	M101							
194	GPH132	3	Vật lý đại cương 2(114)_L04	75	20	18/08-16/11/14	13							2,3	M301					
																2,3	M302			

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
195	GPH132	3	Vật lý đại cương 2(114)_L05	50	50	18/08-16/11/14	13			4,5	M201									
														4,5	M401					
196	PEM331	3	Vật lý thiên văn(114)_L01	50	33	18/08-16/11/14	13			11,12	M101									
																		4,5	M302	
197	PRS131	3	Xác suất thống kê(114)_L03	70	70	18/08-16/11/14	13	9,10	C404											
														9,10	C504					
198	PRS131	3	Xác suất thống kê(114)_L04	70	70	18/08-16/11/14	13							7,8	C504					
																4,5	C404			
199	BLT331	3	Xây dựng và phát triển vốn tài liệu(114)_L01	50	26	18/08-16/11/14	13			4,5	M103									
														4,5	M102					
200	CLD231	3	Xây dựng văn bản pháp luật(114)_L01	70	48	18/08-16/11/14	13	1,2	C501											
																1,2	C204			
201	CLD231	3	Xây dựng văn bản pháp luật(114)_L02	70	68	18/08-16/11/14	13	3,4	C501											
																		4,5	C404	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỦY DO KHÔNG ĐỦ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN ĐĂNG KÝ

1	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L01	120	6	18/08-16/11/14	13	1,2,3	S.Bóng-CNTT 1											
2	PHE133	1	Giáo dục thể chất 3(114)_L13	120	13	18/08-16/11/14	13											10,11,12	S.Bóng-CNTT 1	
3	LIW322	2	Pháp luật đại cương(114)_L11	80	10	18/08-16/11/14	13											1,2,3	M302	

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	
4	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L03	52	0	18/08-16/11/14	13	7,8	C402											
														9,10	C403					
5	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L06	52	16	18/08-16/11/14	13			7,8	C402									
																9,10	D3			
6	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L12	52	15	18/08-16/11/14	13			2,3	M402									
																2,3	M402			
7	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L25	52	4	18/08-16/11/14	13					4,5	M403							
																		2,3	M402	
8	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L29	52	5	18/08-16/11/14	13					11,12	C403							
																		7,8	C503	
9	ENG133	3	Tiếng Anh 3(114)_L33	52	1	18/08-16/11/14	13					9,10	C503							
																		9,10	C502	

GHI CHÚ:

- Các môn thực tập, thực tế; giờ thực hành, thí nghiệm các khoa/bộ môn lập kế hoạch và gửi các phòng chức năng;
- Đối với những môn học cuốn chiếu đề nghị các khoa/ bộ môn chủ động lên kế hoạch và liên hệ trực tiếp với phòng Đào tạo để xếp phòng học.
- Sinh viên đã đăng ký vào các lớp HP bị hủy tự vào tài khoản cá nhân chuyển sang các lớp học phần khác từ 7/8/2014 đến 12/8/2014.
- Phân bố thời gian học từng ngành xem kế hoạch tổng thể năm học đính kèm.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Các Khoa/BM;
- Các phòng chức năng;
- Edocman;
- Website, SMS;
- Lưu: VT, ĐT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Th.S Phạm Minh Tân